

closeFit™

Narrow, Regular & Wide Implants



CloseFit™

Conical Connection

Hệ thống Implant xoắn Touareg CloseFit™ cung cấp một kiểu kết nối trong lục giác độc đáo, cứng chắc và mạnh mẽ, cho phép cấy ghép trong mọi chỉ định và mọi vị trí ở cả hàm trên lẫn hàm dưới. Kết nối trong lục giác CloseFit™ giúp giảm thiểu vi chuyển động giữa Implant và Abutment.

Hệ thống Implant xoắn Touareg CloseFit™ bao gồm một trụ thuôn với ren xoắn, thúc đẩy sự ổn định tức thì. Không giống với các Implant tự tạo ren truyền thống phải nạo xương khi tạo ren, Implant Touareg CloseFit™ cắt qua xương, nhờ vào kiểu đầu ren và hai rãnh hướng dẫn độc đáo (2x1.2mm).

Trong quá trình cấy ghép, Touareg CloseFit™ tái định vị xương nên có thể đặt được ở các góc độ khác nhau mà vẫn đạt được sự ổn định, định hướng phục hình tối ưu, cải thiện thẩm mỹ và phân bố lực tốt hơn.

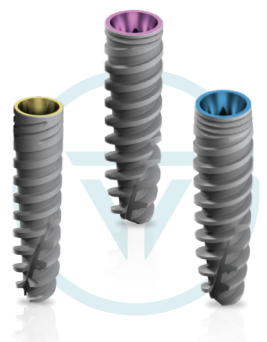
Đặc trưng của Implant Touareg CloseFit™ là bề mặt Adin's OsseoFix™ được tăng cường Canxi, Photpho và Oxi, giúp tương thích sinh học và dẫn truyền xương. Sử dụng Canxi photphat, phun nhám tái hấp thu tương hợp sinh học không bám mảnh vụn. OsseoFix™ được chứng minh đạt được độ nhám cần thiết cho tích hợp xương tối ưu, đạt tới mức độ tinh khiết bề mặt Implant cao nhất và tăng tỷ lệ thành công của liên kết xương tới Implant (Bone to Implant Contact (BIC)).

Ưu điểm xử lý bề mặt OsseoFix™

- ▶ Vật liệu tương hợp sinh học có thể tái hấp thu tạo ra một kết cấu bề mặt thuần khiết và sạch sẽ.
- ▶ Đẩy nhanh quá trình lành thương.
- ▶ Tăng tích hợp xương tối ưu
- ▶ Kéo dài sự thành công

Ưu điểm Touareg CloseFit™

- ▶ Độ ổn định ban đầu cao, ngay cả xương loại IV
- ▶ Tự tạo ren
- ▶ Hai rãnh hướng dẫn (2x1.2mm)
- ▶ Khả năng đổi hướng cho vị trí đặt Implant chính xác hơn
- ▶ Tích hợp sẵn platform switching và một kết nối CloseFit™ vững chắc
- ▶ Phẫu thuật xâm lấn tối thiểu
- ▶ Khả năng chịu lực/thực hiện chức năng tức thì trên tất cả các loại xương.



CloseFit™

Narrow

Implants

NP CloseFit™

Ø 3.0mmD

Narrow Platform

* Platform Switching

* Optimally designed for
narrow ridges, minimize
the need of bone
augmentation

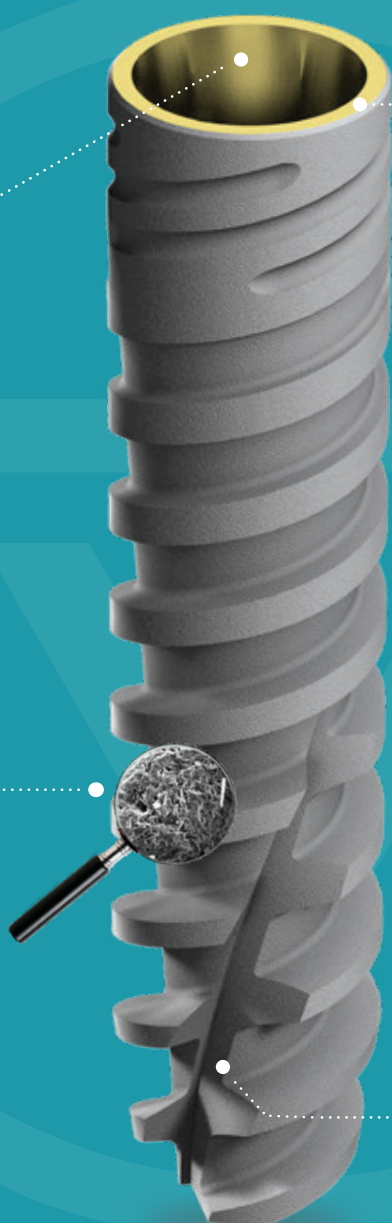
* OsseoFix™ Surface

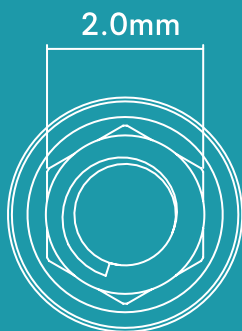
* Double lead threads
2.4mm (2x1.2)
For fast efficient insertion

* Length

L-10mm | L-11.5mm | L-13 mm

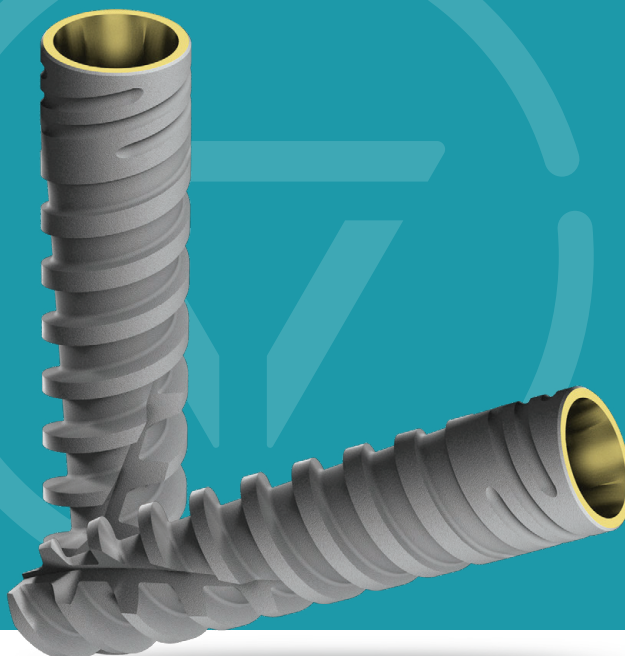
L-16mm | L-18 mm





NP CloseFit™

Narrow Platform



Khuyến cáo lực lên đến 50Ncm

CloseFit™ NP	Ø	L	D3	Catalog No.
	3.0	10.0	2.3	ISPNP1030
		11.5	2.2	ISPNP1130
		13.0	2.2	ISPNP1330
		16.0	2.15	ISPNP1630
		18.0	2.1	ISPNP1830

Radiographic Template NP CloseFit™ | ASD0611

NP CloseFit™ Conical Cover Screw

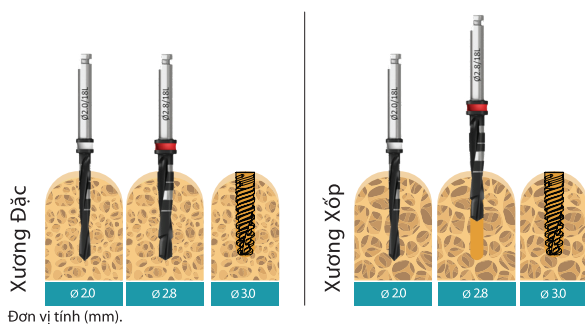


NP0073

Quy trình mũi khoan

Tốc độ khoan khuyến cáo lên đến 1200 rpm

Đường kính Implant Ø3.0



NP CloseFit™ Conical Healing Abutment



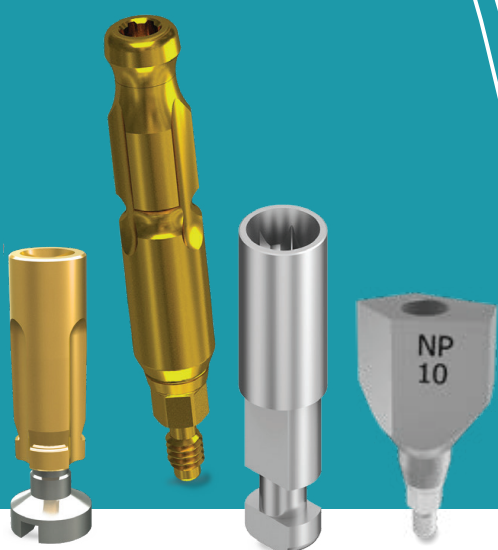
NP0090, GH2/L6.9

NP0091, GH3/L7.9

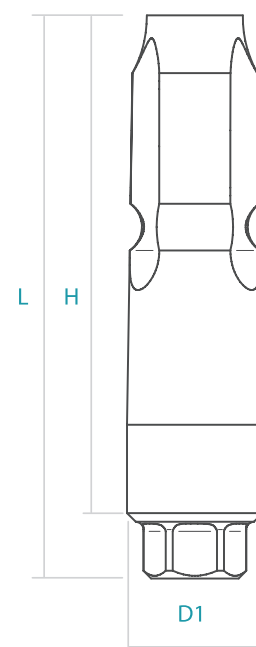
NP0092, GH4/L8.9

NP0093, GH5/L9.9

NP0094, GH6/L10.9



Đa dạng về giải pháp và thiết kế linh hoạt cho phép lập kế hoạch phục hình dễ dàng và chính xác, từ phục hình một răng, cầu răng đến phục hình toàn hàm



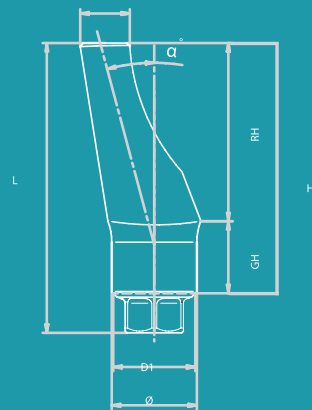
Dụng Cụ Lấy Dấu		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	NP Slim Closed Tray Transfer	15.2	3.2	2.5	13.0	-	-	NP5113
	NP Closed Tray Transfer	15.2	4.3	2.5	13.0	-	-	NP5213
	NP Slim Open Tray Transfer	18.0	5.0	2.5	14.0	-	-	NP5614
	NP Open Tray Transfer	18.0	6.0	2.5	14.0	-	-	NP5514
	NP Scan Body	9.2	-	2.5	7.0	-	-	NP0088
		12.2	-	2.5	10.0	-	-	NP0089

Analog/Digital Analog		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	NP Implant Analog	12.6	3.0	2.5	-	-	-	NP0007
	NP digital analog 15(Ncm)	10.0	3.55	3.4	-	-	-	NP1000



Cement Retained Abutments

Khuyến cáo lực 35(Ncm)

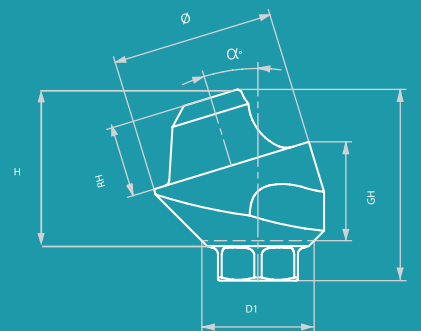
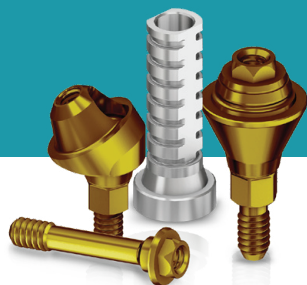


Abutments		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	NP Straight Slim Abutment No End Line	11.0	3.5	2.5	3.0	8.8	3.2	5.7	NP0010
	NP Straight Abutment	9.7	4.4	2.5	3.0	7.5	1.0	6.5	NP0019
		10.7	4.4	2.5	3.0	8.5	2.0	6.5	NP0011
		11.7	4.4	2.5	3.0	9.5	3.0	6.5	NP0064
	NP Angled Abutment 15° No End Line	11.7	4.3	2.5	1.9	9.5	1.4	8.2	NP0018
	NP Angled Abutment 15°	9.7	4.8	2.5	2.4	7.5	1.0	6.5	NP0015
		10.7	4.8	2.5	2.4	8.5	2.0	6.5	NP0026
		11.7	4.8	2.5	2.4	9.5	3.0	6.5	NP0063
	NP Angled Abutment 25° No End Line	10.0	3.8	2.5	1.9	7.8	1.6	6.5	NP0025
	NP Engaging Temporary Abutment	11.0	3.7	2.5	3.2	8.8	0.7	8.0	NP0043
	NP Non-Engaging Temporary Abutment	11.0	3.7	2.5	3.2	8.8	0.7	8.0	NP0044
	NP Engaging Plastic Cylinder Abutment (Casting)	11.0	3.7	2.5	3.0	8.8	0.7	8.0	NP0045



TMA™ - Multi Unit

Khuyến cáo lực 35(Ncm)



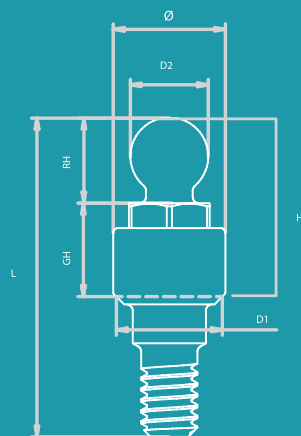
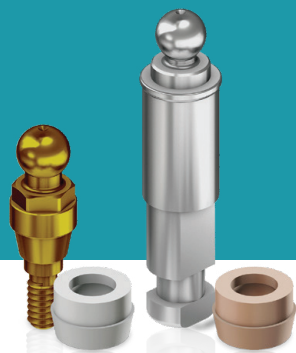
Hệ thống TMA™ (Trans Mucosal Abutment) được chỉ định cho các phục hình nhiều đơn vị, cố định bằng vít. Được thiết kế với nhiều góc độ và chiều cao nướu khác nhau giúp dễ dàng hơn trong việc cấy ghép Implant nghiêng và kỹ thuật All-On-X để phục hồi toàn hàm hoặc bán hàm.

TMA		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	NP Straight Trans Mucosal Abutment	4.2	4.9	2.5	-	2.0	1.0	2.10	NP0032
		5.2	4.9	2.5	-	3.0	2.0	2.10	NP0033
		6.2	4.9	2.5	-	4.0	3.0	2.10	NP0034
		7.2	4.9	2.5	-	5.0	4.0	2.10	NP3729
		8.2	4.9	2.5	-	6.0	5.0	2.10	NP3730
	NP Angled Trans Mucosal Abutment 17°	6.8	4.9	2.5	-	-	2.8	2.15	NP0035
	NP Angled Trans Mucosal Abutment 17°	7.9	4.9	2.5	-	-	3.9	2.15	NP0038
	NP Angled Trans Mucosal Abutment 30°	6.9	4.9	2.5	-	-	3.5	2.15	NP0036
	NP Angled Trans Mucosal Abutment 30°	8.1	4.9	2.5	-	-	4.9	2.15	NP0037



Overdenture Restoration

Khuyến cáo lực 35(Ncm)



Ball Attachment		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	NP Ball Attachment	8.8	2.9	2.5	2.5	4.1	0.5	3.5	NP0020
		9.2	2.9	2.5	2.5	4.5	1.0	3.5	NP0021
		10.2	2.9	2.5	2.5	5.5	2.0	3.5	NP0022
		11.2	2.9	2.5	2.5	6.5	3.0	3.5	NP0023
		12.2	2.9	2.5	2.5	7.5	4.0	3.5	NP0024

Ball Attachment caps		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	Plastic Ball Cap White (Nylon)	2.60	4.10	-	3.60	-	-	-	RS2660
	Plastic Ball Cap Pink Soft (Nylon)	2.60	4.10	-	3.60	-	-	-	RS2662
	Titanium Ball Cap	2.90	4.70	-	4.70	-	-	-	RS2670
	Stainless Steel Ball Cap	2.90	4.70	-	4.70	-	-	-	RS2675SS

Ball Attachment		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	Ball Attachment Abutment Replica	16.60	4.00	-	2.5	-	0.80	2.7	RS5740

CloseFit™ RP

3.5mmD
Regular Platform

*Built-In Platform
Switching

* Minimally
invasive surgery

*Osseofix™

L-8mm | L-10 mm | L-11.5 mm
L-13 mm | L-15 mm | L-18 mm

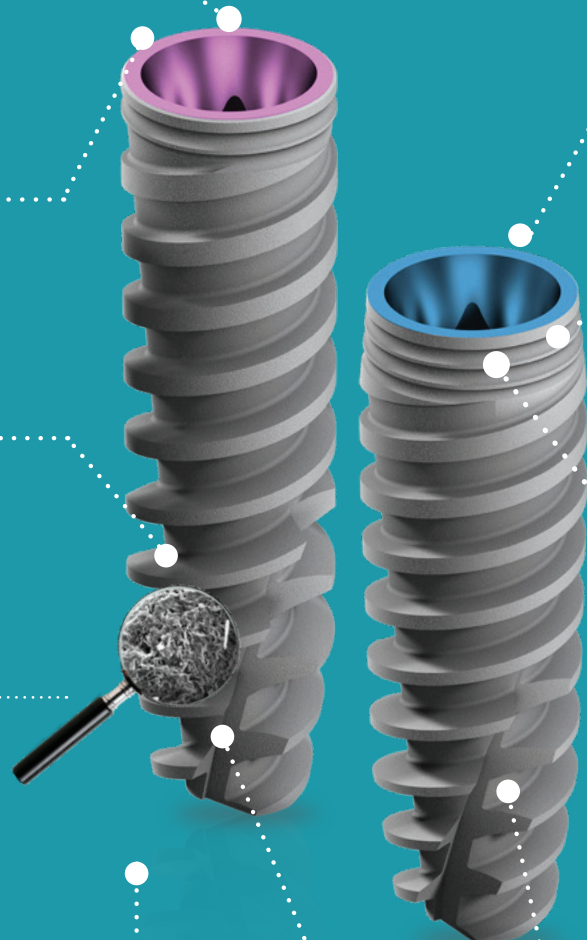
CloseFit™ WP

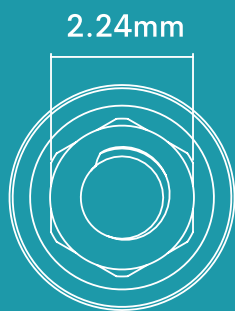
4.3/5.0mmD
Wide Platform

*Back
tapered collar

*Micro Threads:
Engineered to enhance bone
regeneration, prevent bone
loss & increase bone implant
contact

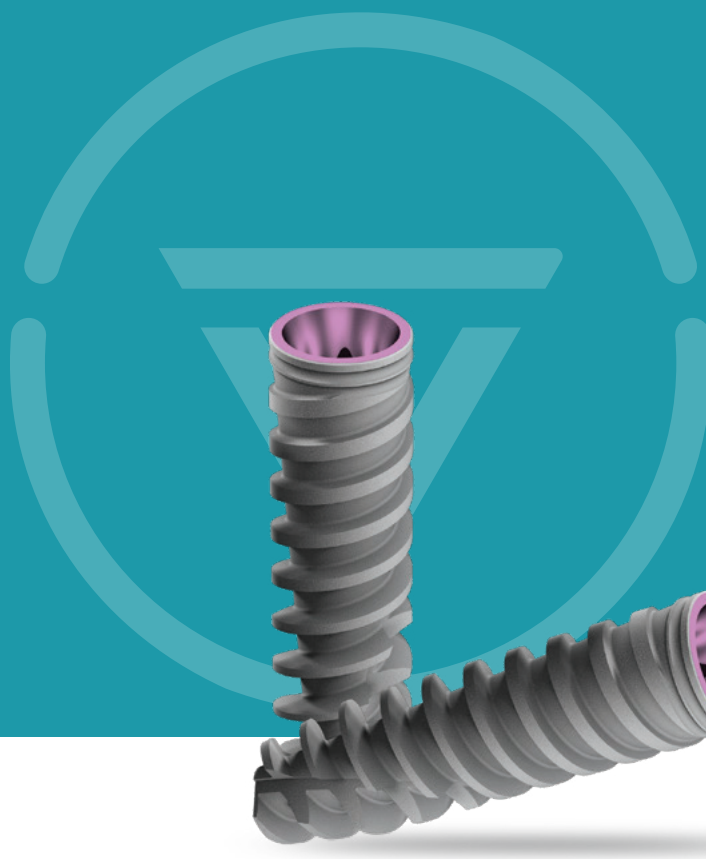
* Bone - condensing property
*Self - drilling





RP CloseFit™

Regular Platform



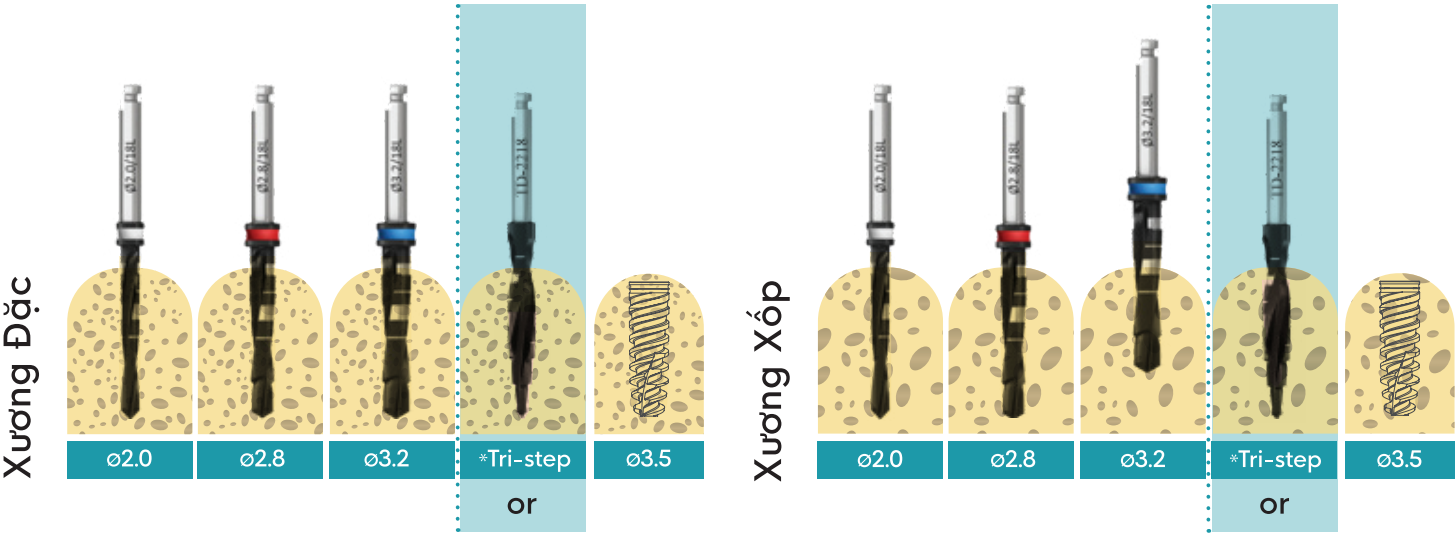
Khuyến cáo lực lên đến 50Ncm

CloseFit™ RP	Ø	L	D3	Catalog No.
	3.5	8	2.6	ISPX0835
		10	2.55	ISPX1035
		11.5	2.5	ISPX1135
		13	2.5	ISPX1335
		15	2.5	ISPX1535
		18	2.4	ISPX1835

Quy trình mũi khoan

Tốc độ khoan khuyến cáo lên đến 1200 rpm

Đường kính Implant ø3.5 ø3.5



Có thể sử dụng mũi khoan Tri-Step thay cho 3 mũi khoan ø2, ø2.8 và ø3.2

Cover Screw & Healing Abutments Recommended Torque 15(Ncm)

RP CloseFit™ Conical Cover Screw



RP0073

RP CloseFit™ Conical Healing Abutment



RP0090, GH2/L7.2

RP0091, GH3/L8.2

RP0092, GH4/L9.2

RP0093, GH5/L10.2

RP0094, GH6/L11.2

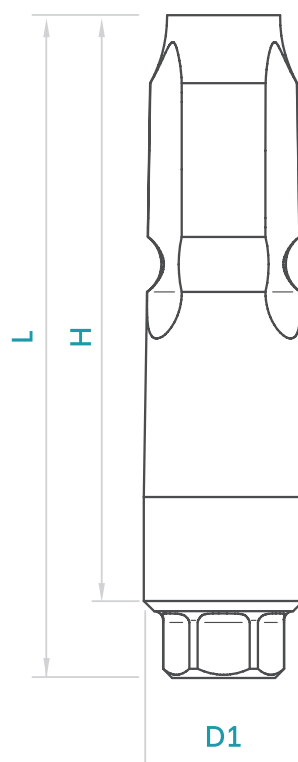


RP™ Impression

Khuyến cáo lực 15(Ncm)



Đa dạng về giải pháp và thiết kế linh hoạt cho phép lập kế hoạch phục hình dễ dàng và chính xác, từ phục hình một răng, cầu răng đến phục hình toàn hàm



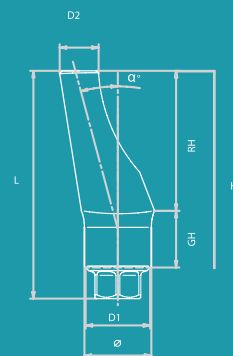
Dụng cụ lấy dấu		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	RP Slim Closed Tray Transfer - Short	11.2	3.6	2.9	9.0	-	-	RP5109
	RP Slim Closed Tray Transfer - Long	15.2	3.6	2.9	13.0	-	-	RP5113
	RP Closed Tray Transfer - Short	11.20	4.25	2.90	9.0	-	-	RP5209
	RP Closed Tray Transfer - Long	15.20	4.25	2.90	13.0	-	-	RP5213
	RP Slim Open Tray Transfer - Short	14.20	5.00	2.90	10.0	-	-	RP5610
	RP Slim Open Tray Transfer - Long	18.20	5.00	2.90	14.0	-	-	RP5614
	RP Open Tray Transfer - Short	14.20	5.00	2.90	10.0	-	-	RP5510
	RP Open Tray Transfer - Long	18.20	5.00	2.90	14.0	-	-	RP5514
	RP ScanBody	9.2	-	2.9	7.0	-	-	RP0088
		12.2	-	2.9	10.0	-	-	RP0089

Analog / Digital Analog		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	RP implant analog	12.60	3.55	2.90	-	-	-	RP0007
	RP Digital Model Analog 15(Ncm)	10.00	3.55	2.90	-	-	-	RP1000



Cement Retained Abutments

Khuyến cáo lực 35(Ncm)

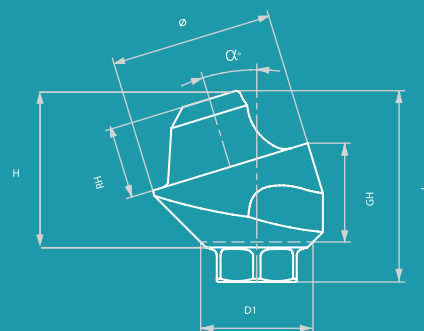
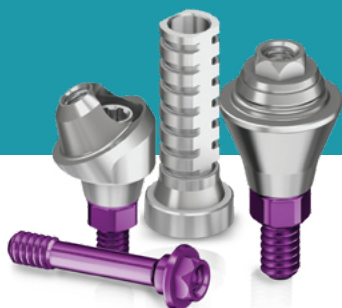


Abutments		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	RP Straight Slim Abutment No End Line	11.00	4.00	2.90	2.95	8.80	2.80	6.00	RP0020
	RP Esthetic Straight Abutment	9.70	4.40	2.90	3.00	7.50	1.00	6.50	RP0012
		10.70	4.40	2.90	3.00	8.50	2.00	6.50	RP0011
		11.70	4.40	2.90	3.00	9.50	3.00	6.50	RP0010
	RP Esthetic Angled Abutment 15°	9.70	4.40	2.90	2.34	7.50	1.00	6.50	RP0013
		10.70	4.40	2.90	2.34	8.50	2.00	6.50	RP0014
		11.70	4.40	2.90	2.34	9.70	3.00	6.50	RP0015
	RP Engaging Temporary Abutment	12.65	3.70	2.90	3.40	10.45	1.00	9.45	RP0043
	RP Non Engaging Temporary Abutment	12.65	3.70	2.90	3.40	10.45	1.00	9.45	RP0044
	RP Engaging Plastic Cylinder Abutment (Casting)	12.70	3.70	2.90	3.00	10.50	1.00	9.50	RP0045
	RP Engaging Titanium/Plastic Abutment (Casting)	13.70	4.70	2.90	4.70	11.50	1.50	10.00	RP3095
	RP Non-Engaging Titanium/Plastic Abutment (Casting)	13.70	4.70	2.90	4.70	11.50	1.36	10.00	RP3097



TMA™ - Multi Unit

Khuyến cáo lực 35(Ncm)



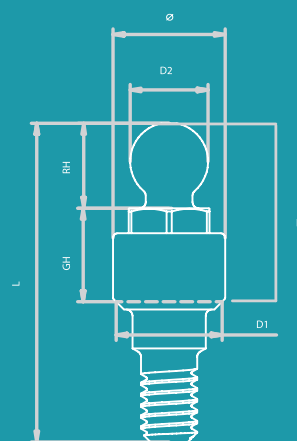
Hệ thống TMA™ (Trans Mucosal Abutment) được chỉ định cho các phục hình nhiều đơn vị, cố định bằng vít. Được thiết kế với nhiều góc độ và chiều cao nướu khác nhau giúp dễ dàng hơn trong việc cấy ghép Implant nghiêng và kỹ thuật All-On-X để phục hồi toàn hàm hoặc bán hàm.

TMA		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	RP Straight Trans Mucosal Abutment	4.20	4.90	2.90	2.00	1.00	2.10	RP0032
		5.20	4.90	2.90	3.00	2.00	2.10	RP0033
		6.20	4.90	2.90	4.00	3.00	2.10	RP0034
		7.20	4.90	2.90	5.00	4.00	2.10	RP3729
		8.20	4.90	2.90	6.00	5.00	2.10	RP3730
	RP Angled Trans Mucosal Abutment 17° 2.5mm	6.62	4.90	2.90	-	2.58	2.15	RP3734
	RP Angled Trans Mucosal Abutment 17° 3.5mm	7.65	4.90	2.90	-	3.68	2.15	RP3737
	RP Angled Trans Mucosal Abutment 30° 3mm	6.97	4.90	2.90	-	3.65	2.15	RP3735
	RP Angled Trans Mucosal Abutment 30° 4mm	8.00	4.90	2.90	-	4.00	2.15	RP3738



Overdenture Restoration

Khuyến cáo lực 35(Ncm)



Ball Attachment		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	RP Ball Attachment	8.86	3.10	2.90	2.50	4.00	0.50	3.52	RP0051
		9.32	3.10	2.90	2.50	4.50	1.00	3.52	RP0052
		10.32	3.10	2.90	2.50	5.50	2.00	3.52	RP0053
		11.32	3.10	2.90	2.50	6.50	3.00	3.52	RP0054
		12.32	3.10	2.90	2.50	7.50	4.00	3.52	RP0055
		13.32	3.10	2.90	2.50	8.50	5.00	3.52	RP0056

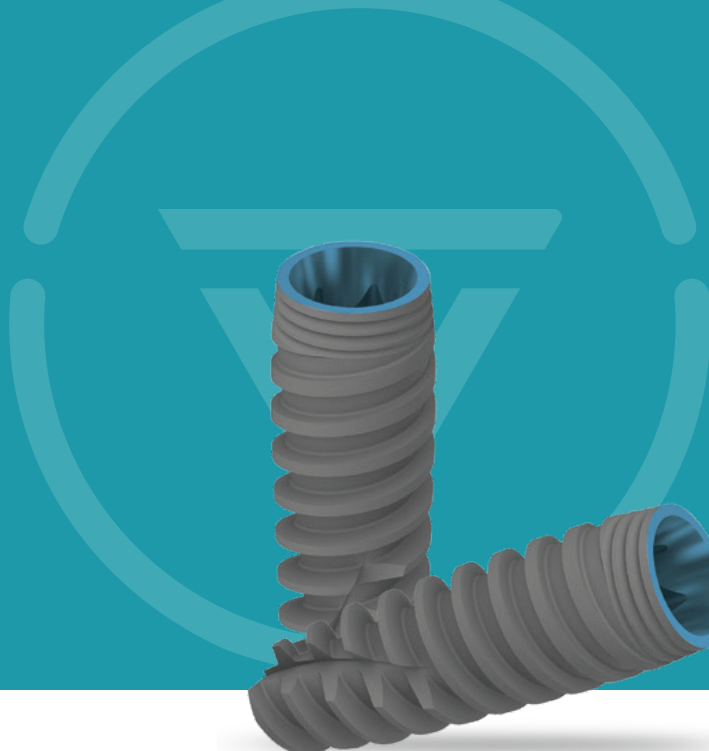
Ball Attachment caps		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	Plastic Ball Cap White (Nylon)	2.60	4.10	-	3.60	-	-	-	RS2660
	Plastic Ball Cap Pink Soft (Nylon)	2.60	4.10	-	3.60	-	-	-	RS2662
	Titanium Ball Cap	2.90	4.70	-	4.70	-	-	-	RS2670
	Stainless Steel Ball Cap	2.90	4.70	-	4.70	-	-	-	RS2675SS

Ball Attachment		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	Ball Attachment Abutment Replica	16.60	4.00	-	2.5	-	0.80	2.7	RS5740

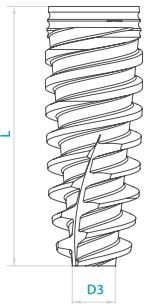


WP CloseFit™

Wide Platform



Khuyến cáo lực lên đến 50 Ncm

CloseFit™ WP	Ø	L	D3	Catalog No.
	4.3	8.0	3.3	ISPX0843
		10.0	3.2	ISPX1043
		11.5	3.1	ISPX1143
		13.0	3.0	ISPX1343
		15.0	2.8	ISPX1543
		18.0	2.6	ISPX1843
	5	8.0	3.9	ISPX0849
		10.0	3.9	ISPX1049
		11.5	3.8	ISPX1149
		13.0	3.7	ISPX1349
		15.0	3.5	ISPX1549
		18.0	3.3	ISPX1849

Radiographic Template WP CloseFit™ | ASD0612

Quy trình mũi khoan

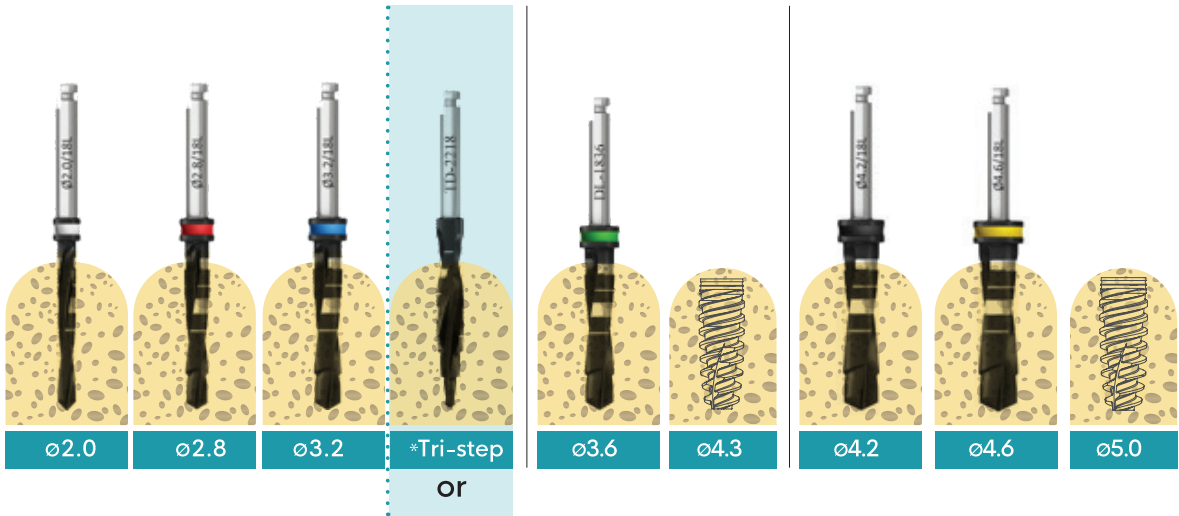
Tốc độ khoan khuyến cáo lên đến 1200 rpm

Đường kính Implant

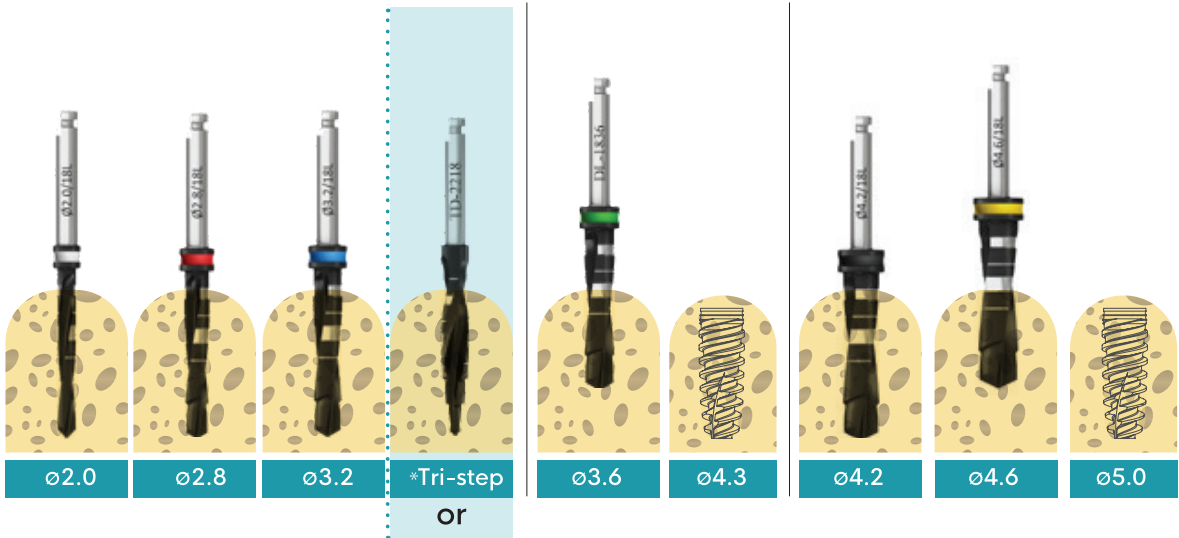
ø4.3

ø5.0

Xương Đặc



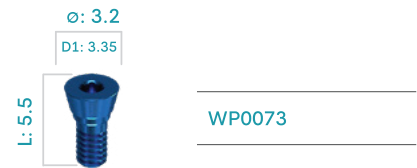
Xương Xốp



Có thể sử dụng mũi khoan Tri-Step thay cho 3 mũi khoan ø2, ø2.8 và ø3.2

Cover Screw & Healing Abutments Recommended Torque 15(Ncm)

WP CloseFit™ Conical Cover Screw

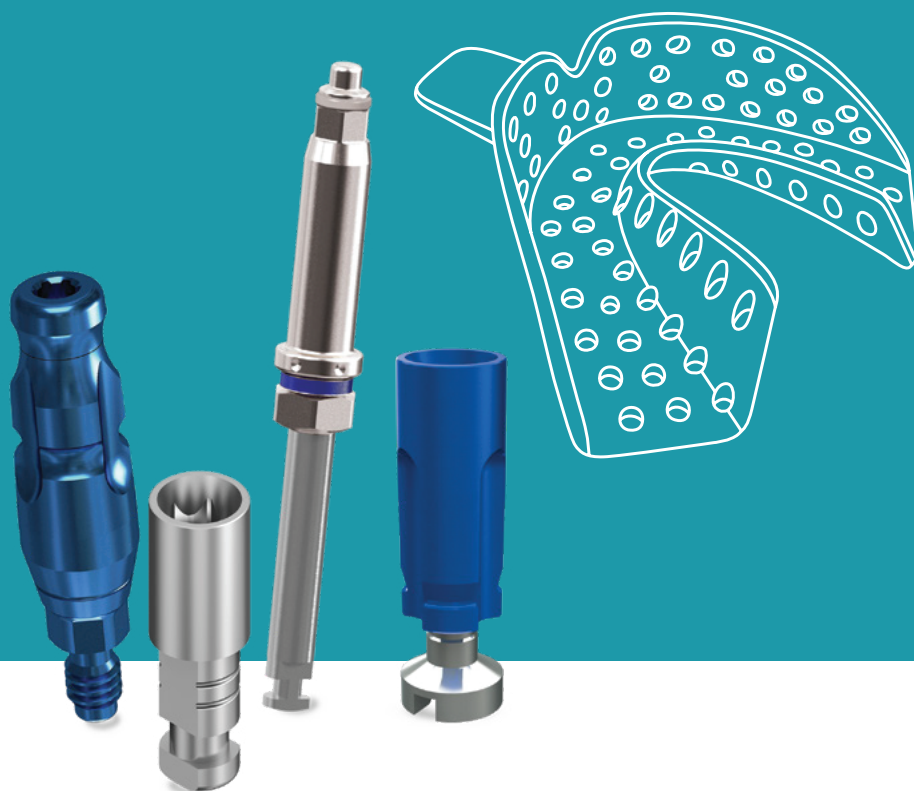


WP CloseFit™ Conical Healing Abutment

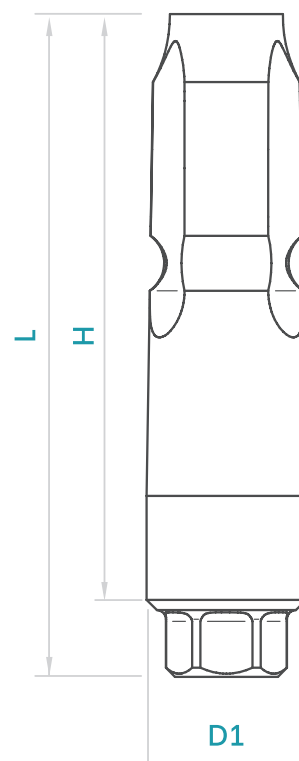




WP™ Impression
Khuyến cáo lực 15(Ncm)



Đa dạng về giải pháp và thiết kế linh hoạt cho phép lập kế hoạch phục hình dễ dàng và chính xác, từ phục hình một răng, cầu răng đến phục hình toàn hàm



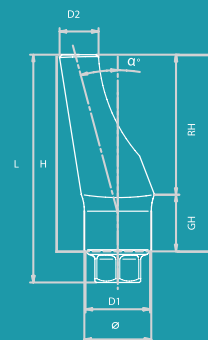
Dụng cụ lấy dầu		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	WP Slim Closed Tray Transfer - Short	11.30	4.00	3.35	9.00	-	-	WP5109
	WP Slim Closed Tray Transfer - Long	15.30	4.00	3.35	13.00	-	-	WP5113
	WP Closed Tray Transfer - Short	11.30	5.20	3.35	9.00	-	-	WP5209
	WP Closed Tray Transfer - Long	15.30	5.20	3.35	13.00	-	-	WP5213
	WP Wide Closed Tray Transfer - Short	11.30	6.00	3.35	9.00	-	-	WP5309
	WP Wide Closed Tray Transfer - Long	15.30	6.00	3.35	13.00	-	-	WP5313
	WP Slim Open Tray Transfer - Short	14.30	6.00	3.35	10.00	-	-	WP5610
	WP Slim Open Tray Transfer - Long	18.30	6.00	3.35	14.00	-	-	WP5614
	WP Open Tray Transfer - Short	14.30	5.20	3.35	10.00	-	-	WP5510
	WP Open Tray Transfer - Long	18.30	5.20	3.35	14.00	-	-	WP5514
	WP Wide Open Tray Transfer - Short	14.30	6.00	3.35	10.00	-	-	WP5410
	WP Wide Open Tray Transfer - Long	18.30	6.00	3.35	14.00	-	-	WP5414
	WP Scan Body	9.3	-	3.35	7.0	-	-	WP0088
		12.3	-	3.35	10.0	-	-	WP0089

Analog / Digital Analog		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	WP Implant Analog	13.10	4.00	3.35	-	-	-	WP0007
	WP Digital Model Analog 15 (Ncm)	10.00	4.00	3.35	-	-	-	WP1000



Cement Retained Abutments

Khuyến cáo lực 35(Ncm)

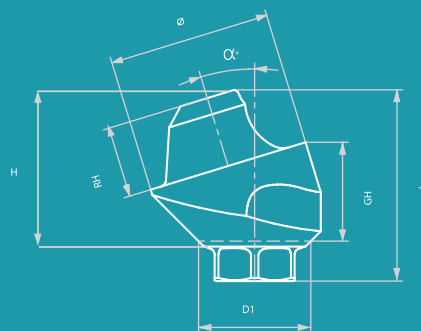


Abutments		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	WP Straight Slim Abutment No End Line	11.00	4.20	3.35	3.36	8.70	2.70	6.00	WP0020
	WP Straight Abutment	9.80	5.05	3.35	3.57	7.50	1.00	6.50	WP0012
		10.80	5.05	3.35	3.57	8.50	2.00	6.50	WP0011
		11.80	5.05	3.35	3.57	9.50	3.00	6.50	WP0010
	WP Angled Abutment 15°	9.80	5.05	3.35	2.61	7.50	1.00	6.50	WP0013
		10.80	5.05	3.35	2.61	8.50	2.00	6.50	WP0014
		11.80	5.05	3.35	2.61	9.50	3.00	6.50	WP0015
	WP Engaging Temporary Abutment	12.65	4.20	3.35	3.90	10.35	0.90	9.45	WP0043
	WP Non-Engaging Temporary Abutment	12.65	4.20	3.35	3.90	10.35	0.90	9.45	WP0044
	WP Plastic Cylinder Abutment (Casting)	12.65	4.20	3.35	3.40	10.35	0.90	9.45	WP0045
	WP Engaging Titanium/Plastic Abutment (Casting)	13.80	5.20	3.35	5.20	11.50	1.50	10.00	WP3095
	WP Non-Engaging Titanium/ Plastic Abutment (Casting)	13.80	5.20	3.35	5.20	11.50	1.50	10.00	WP3097



TMA™ - Multi Unit

Khuyến cáo lực 35(Ncm)



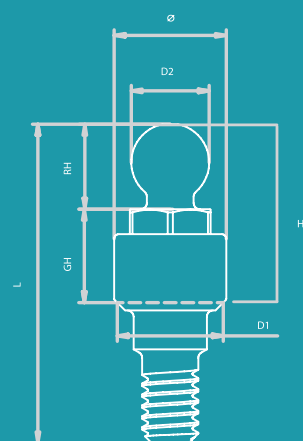
Hệ thống TMA™ (Trans Mucosal Abutment) được chỉ định cho các phục hình nhiều đơn vị, cố định bằng vít. Được thiết kế với nhiều góc độ và chiều cao nướu khác nhau giúp dễ dàng hơn trong việc cấy ghép Implant nghiêng và kỹ thuật All-On-X để phục hồi toàn hàm hoặc bán hàm.

TMA		L	Ø	D1	H	GH	RH	Catalog No.
	WP Straight Trans Mucosal Abutment	4.30	4.90	3.35	2.0	1.0	2.10	WP3731
		5.30	4.90	3.35	3.0	2.0	2.10	WP3732
		6.30	4.90	3.35	4.0	3.0	2.10	WP3733
		7.30	4.90	3.35	5.0	4.0	2.10	WP3729
		8.30	4.90	3.35	6.0	5.0	2.10	WP3730
	WP Angled Trans Mucosal Abutment 17° 2.5mm	6.7	4.90	3.35	-	2.54	2.15	WP3734
	WP Angled Trans Mucosal Abutment 17° 3.5mm	7.44	4.90	3.35	-	3.56	2.15	WP3737
	Angled Trans Mucosal Abutment 30° 3mm	6.8	4.90	3.35	-	3.45	2.15	WP3735
	WP Angled Trans Mucosal Abutment 30° 4mm	8.04	4.90	3.35	-	4.11	2.15	WP3738



Overdenture Restoration

Khuyến cáo lực 35(Ncm)



Ball Attachment		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	WP Ball Attachment	9.32	3.50	3.35	2.50	4.00	0.50	2.72	WP0051
		9.82	3.50	3.35	2.50	4.50	1.00	2.72	WP0052
		10.82	3.50	3.35	2.50	5.50	2.00	2.72	WP0053
		11.82	3.50	3.35	2.50	6.50	3.00	2.72	WP0054
		12.82	3.50	3.35	2.50	7.50	4.00	2.72	WP0055
		13.82	3.50	3.35	2.50	8.50	5.00	2.72	WP0056

Ball Attachment caps		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	Plastic Ball Cap White (Nylon)	2.60	4.10	-	3.60	-	-	-	RS2660
	Plastic Ball Cap Pink Soft (Nylon)	2.60	4.10	-	3.60	-	-	-	RS2662
	Titanium Ball Cap	2.90	4.70	-	4.70	-	-	-	RS2670
	Stainless Steel Ball Cap	2.90	4.70	-	4.70	-	-	-	RS2675SS

Ball Attachment		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	Ball Attachment Abutment Replica	16.60	4.00	-	2.50	-	0.80	2.70	RS5740

TMA™ - Multi Unit

Components

TMA components		L	Ø	D1	D2	H	GH	RH	Catalog No.
	TMA Healing Cap	5.5	4.9	-	3.5	-	-	-	RS5005
		7	4.9	-	3.5	-	-	-	RS5003
	TMA Impression Coping Open Tray	11.0	4.9	-	3.1	-	-	-	RS5006
	TMA Closed Tray Transfer	8.0	4.9	-	4.0	-	-	-	RS5011
	TMA Scan Body	6	4.9	6.5	3.8	4.9	-	-	TM0006
		9	4.9	6.5	3.8	4.9	-	-	TM0009
	TMA Titanium Temporary	12.0	4.9	-	3.5	-	1.5	10.5	RS4900
	TMA Cementing Cone	4.9	4.9	-	2.9	-	1.5	3.4	TM0010
	TMA Plastic Casting Sleeve w/ Prosthetic Screw	12.0	4.9	-	3.3	-	1.5	10.5	RS5001
	TMA Abutment Replica	16.8	4.9	-	1.7	-	-	-	RS5004
	TMA Digital Model Replica Recommended torque 15(Ncm)	12	4.9	-	3.8	-	-	-	RS1001



Surgical Kits

Conical connection

Premium Kit - CF6300

"Quy trình đơn giản, an toàn và linh hoạt. Mang lại kết quả tốt nhất cho bệnh nhân."



 **adinguide**TM

"Take your practice to the next level"



Độ bền mỗi cao

Độ bền mỗi là lực tối đa mà kết nối implant / abutment có thể tồn tại được ít nhất 5 triệu chu kỳ. Adin sử dụng quy trình về thử nghiệm độ bền mỗi theo tiêu chuẩn ISO 14801. Kết quả độ bền mỗi được thể hiện bằng bảng bên.

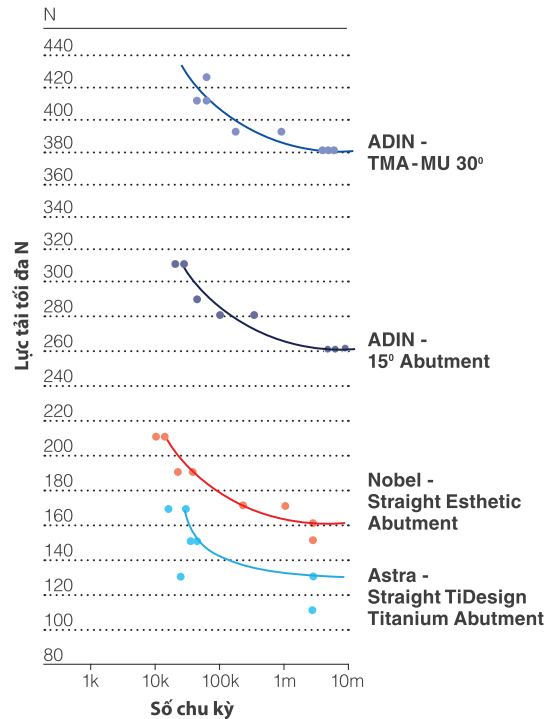
Implant Touareg CloseFit™ NP 3.0mmD của Adin đạt được độ bền mỗi rất cao 260N và 380 N. trong khi đó NobelActive™ 3.0 đạt 160N và Astra Tech 3.0 đạt 130N.

Touareg CloseFit™ NP 3.0mmD của Adin là implant đường kính nhỏ có chất lượng hàng đầu và kết quả thành công cao.

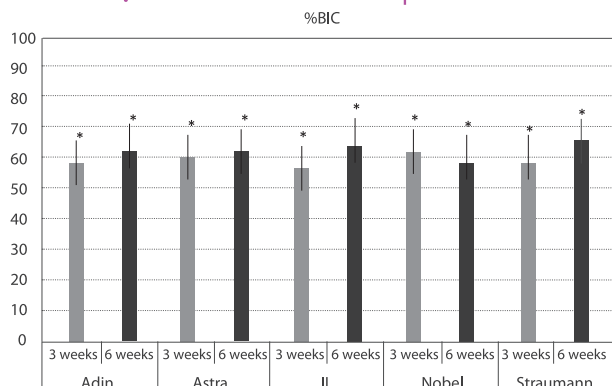
Lưu ý: Tài liệu về Nobel và Astra được lấy trực tiếp từ sách giới thiệu NobelActive 3.0 của Nobel Biocare. Astra Tech và OsseoSpeed là thương hiệu của tập đoàn AstraTech. Nobel Active là thương hiệu của Nobel Biocare. Tất cả thử nghiệm của Adin tiến hành trên các trường hợp "xấu nhất".

- • • Điểm thử nghiệm mỗi
- Đồ thị độ bền mỗi: ADIN's Touareg™ NP 3.0 mmD+TMA-MU 30°
- Đồ thị độ bền mỗi: ADIN's Touareg™ NP 3.0 mmD+Abutment 15°
- Đồ thị độ bền mỗi: NobelActive™ 3.0
- Đồ thị độ bền mỗi: Astra Tech 3.0S

Độ bền mỗi cao - Touareg™ NP



Mô học của mẫu Implant Touareg™ NP và BIC 3 tuần trong phòng thí nghiệm



Trong một nghiên cứu trong cơ thể sống trên 18 chó săn (n = 6), được thực hiện bởi một trong những viện nghiên cứu hàng đầu, so sánh Adin OsseoFix™, Astra Osseospeed™, Straumann SLA™, Intra-Lock Ossean™, và NobelActive TiUnite™, Touareg CloseFit™ với bề mặt OsseoFix™ đạt được giá trị rất cao. Xem hình bên trái.



Mô học của implant NP Touareg™ ở giai đoạn mới cấy ghép (3 tuần trong cơ thể sống trong phòng thí nghiệm). Ghi nhận sự hình thành xương mới (nhuộm tối hơn) trong cấu trúc liên tục với xương đảm bảo khả năng cơ học giữa implant và xương. Tài liệu hình thái mô học sơ bộ từ phòng thí nghiệm trong các thí nghiệm trên cơ thể sống đã chứng minh có sự tiếp xúc cao giữa xương và implant (đồ thị) thông qua hình thành xương mới.

Độ bền uốn cao

Hệ thống Implant Touareg CloseFit™ của Adin được thiết kế có độ bền uốn cao tránh các nứt gãy trong bề mặt kết nối giữa Implant và phức hình. Kết nối trong lực góc CloseFit™ độc đáo cùng với vít duy trì cứng chắc, có thể giữ cho độ bền uốn của implant ở mức độ cao.

Hệ thống Implant của ADIN cam kết nghiên cứu, kiểm tra và ghi chép kỹ lưỡng các sản phẩm và giải pháp phục hồi của hãng nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả trước khi bán ra thị trường. Cam kết của chúng tôi được chứng minh bởi dữ liệu theo dõi lâm sàng mà kết quả đã được báo cáo, thí nghiệm lâm sàng và tiến lâm sàng, các hoạt động thử nghiệm, báo cáo thống kê thị trường, các câu hỏi của các nhà lâm sàng và những đánh giá từ ban cố vấn.

Tham khảo:

Jimbo R1, Anchieta R, Baldassarri M, Granato R, Marin C, Teixeira HS, Tovar N, Vandeweghe S, Janal MN, Coelho PG et al. Histomorphometry and bone mechanical property evolution around different implant systems at early healing stages: an experimental study in dogs. Implant Dent. 2013 Dec;22(6):596-603.



About Adin

Các sản phẩm của Adin tuân thủ các tiêu chuẩn của FDA và các cơ quan quản lý chất lượng khác. Tất cả sản phẩm của Adin được gắn nhãn CE phù hợp với Council Directive 93/42/EEC và Amendment 2007/47/EC. ADIN thực hiện theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và Hệ thống thẩm định chuẩn thiết bị y tế Canada (CMDCAS). Sản phẩm sẵn sàng thích ứng với tính đa dạng lâm sàng ở từng quốc gia.

